

Phụ lục
NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH

*(Kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1)
số /GPMT-KCNC ngày tháng 8 năm 2026 của Ban Quản lý
Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)*

1. Điều chỉnh nội dung cấp phép về thông tin chung của cơ sở.

Điều chỉnh điểm 1.2, 1.3 và 1.6, khoản 1, Điều 1 của Giấy phép môi trường số 08/GPMT-KCNC ngày 09 tháng 12 năm 2024, thành như sau:

“Địa điểm hoạt động: Lô I-1b-1, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Nidec Advanced Motor (Việt Nam) số 0305399558 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 22 tháng 06 năm 2026 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao cấp thay đổi (nay thẩm quyền thuộc Ban Quản lý Khu Công nghệ cao).

Tổng diện tích khu đất thực hiện cơ sở là: 32.954,6 m² theo Hợp đồng thuê đất số 23/HĐTD/KCNC-2008 ngày 07 tháng 01 năm 2008, Phụ lục Hợp đồng thuê đất số PL01_23/HĐTD/KCNC-2016 ngày 11 tháng 10 năm 2016, Biên bản giao đất trên thực địa số 12/BB-KCNC-2017 ngày 28 tháng 09 năm 2017 và Phụ lục Hợp đồng thuê đất số PL02_23/HĐTD/KCNC-2024 ngày 10 tháng 01 năm 2024) gồm các hạng mục:

- Đất xây dựng công trình: 15.888,09 m².

+ Hạng mục công trình xây dựng: 14.742,97 m², bao gồm : Nhà xưởng A: 5.631,24 m²; Nhà xưởng B: 5.829,04 m²; Nhà xưởng C: 1.332,16 m²; Hành lang nối giữa 2 nhà A và nhà B: 575,36 m²; Căn tin: 1.118,38 m²; Mái che lối đi công nhân (có cột chống): 91,92 m²; Hành lang nối giữa nhà xưởng C và nhà A: 48,60 m²; Phòng chứa gas: 10,40 m²; Phòng chứa khí Nitơ: 20,65 m²; Phòng máy nén khí dự phòng: 13,02 m²; Phòng bơm mở rộng: 9,45 m²; Mái che lối đi công nhân 3: 24,75 m²; Mái che nhà bảo vệ: 19,76 m²; Nhà bảo vệ: 18,24 m².

+ Hạng mục tiện ích hạ tầng kỹ thuật: 1.145,12 m², bao gồm: Nhà rác 1: 224,00 m²; Nhà rác 2: 11,10 m²; Nhà xe ô tô: 96,20 m²; Nhà vận hành xử lý nước thải: 27,84 m²; Bể xử lý nước thải; Bể nước ngầm 1; Bể nước ngầm 2; Sân đặt bồn chứa gas 1; Sân đặt bồn chứa gas 2; Bể tự hoại B2 (cạnh nhà xưởng B): 43,20 m²; Bể tự hoại BV (nhà bảo vệ): 2,00 m²; Mái che lối đi công nhân 2: 36,95 m²; Bệ đặt máy phát điện (nhà xưởng C): 16,50 m²; Bể tự hoại C (nhà xưởng C): 24,58 m²; Khu vực bố trí ống hút khí thải: 54,00 m²; Bệ đặt tháp giải nhiệt 1: 16,00 m²; Khu vực máy cắt, máy hàn: 81,25 m²; Khu vực đặt máy hút bụi: 27,60 m²; Nhà xe 2 bánh 1: 227,00 m²; Nhà xe 2 bánh 2: 127,50 m²; Khu vực hút thuốc: 103,50 m²; Bệ đặt tháp giải nhiệt 2: 25,90 m².

- Đất cây xanh – sân thể dục thể thao: 8.130,55 m².
- Đất giao thông sân bãi: 8.935,96 m²”.

2. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả nước thải vào nguồn nước và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải.

a) Điều chỉnh, bổ sung nội dung mục 1.1 phần B Phụ lục 1 của Giấy phép môi trường số 08/GPMT-KCNC ngày 09 tháng 12 năm 2024, thành như sau:

“- Nguồn thải 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt khoảng 50 m³/ngày được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn (05 bể, tổng thể tích 653 m³) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

- Nguồn thải 02: Nước thải phát sinh từ nhà ăn khoảng 40 m³/ngày sau khi qua hố tách dầu (01 hố tách dầu, thể tích 3,70 m³) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

Nước thải phát sinh tại cơ sở (nguồn thải 01 và 02) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 240 m³/ngày.đêm (gồm 2 modul công suất là 120 m³/ngày.đêm/modul) để xử lý. Chất lượng nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo đạt theo Quyết định số 257/QĐ-KCNC ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao về việc công bố Tiêu chuẩn chất lượng nước thải đầu vào Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh thông qua 01 điểm đầu nối trên đường D1. Vị trí đầu nối nước thải tại hố ga đầu nối với tọa độ X = 1.200.790; Y = 613.864 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°) ”.

b) Điều chỉnh, bổ sung nội dung tiêu mục 1.2.1, 1.2.2 và 1.2.3 vào mục 1.2 phần B Phụ lục 1 của Giấy phép môi trường số 08/GPMT-KCNC ngày 09 tháng 12 năm 2024, thành như sau:

“1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt (nguồn số 01): Bể tự hoại 3 ngăn.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt (nguồn số 01) ○ Ngăn chứa ○ Ngăn lọc ○ Hố ga tập trung nước thải sinh hoạt ○ Trạm xử lý nước thải cục bộ của cơ sở (công suất 240 m³/ngày.đêm) để tiếp tục xử lý.

Công suất thiết kế: Cơ sở bố trí 05 bể tự hoại 03 ngăn với tổng thể tích 653 m³, bao gồm:

01 bể tự hoại A1 tại Nhà xưởng A, thể tích 237 m³;

01 bể tự hoại b1 tại Nhà xưởng B, thể tích 292 m³.

01 bể tự hoại B2 tại khu vực cạnh Nhà xưởng B, thể tích 80 m³

01 bể tự hoại BV tại nhà bảo vệ, thể tích 4 m³

01 bể tự hoại C tại Nhà xưởng C, thể tích 40 m³

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất trong quá trình vận hành.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt (nguồn số 02): Hồ tách dầu.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải phát sinh từ nhà ăn (Nguồn thải 02) → Ngăn chứa → Ngăn lắng cặn → Ngăn tách dầu mỡ → Hồ ga tập trung nước thải sinh hoạt → Trạm xử lý nước thải cục bộ của cơ sở (công suất 240 m³/ngày.đêm) để tiếp tục xử lý.

Công suất thiết kế: Cơ sở bố trí 01 hồ tách dầu với tổng thể tích 3,7 m³.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất trong quá trình vận hành

1.2.3. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt: Trạm xử lý nước thải, công suất 240 m³/ngày.đêm .

Trạm xử lý nước thải, công suất 240 m³/ngày.đêm (gồm 02 modul, công suất 120 m³/ngày.đêm/modul).

Quy trình công nghệ xử lý của Trạm xử lý nước thải, công suất 240 m³/ngày.đêm: Nước thải → Bể thu gom → Bể điều hòa → (Modul 1 + Modul 2) → Bể khử trùng → Hồ ga giám sát nước thải → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh tại 01 hồ ga đầu nối trên đường D1 với tọa độ X = 1.200.790; Y = 613.864 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiếu 3°). Trong đó, quy trình công nghệ xử lý tại Modul 1 và Modul 2 cụ thể như sau:

Quy trình công nghệ xử lý tại Modul 1: Bể khử nitơ 1 → Bể Nitrat hóa 1 → Bể lắng bùn vi sinh 1.

Quy trình công nghệ xử lý tại Modul 2: Bể khử nitơ 2 → Bể Nitrat hóa 2 → Bể lắng bùn vi sinh 2.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Methanol 40%, Methanol 10%, NaOH 45%, FeCl₃ 40%, FeCl₃ 10%, NaOCl”.

3. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải.

a) Điều chỉnh, bổ sung mục 1 phần A Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường số 08/GPMT-KCNC ngày 09 tháng 12 năm 2024, thành như sau:

“- Nguồn 220: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng nhà xưởng C (chỉ sử dụng khi có sự cố)”.

b) Điều chỉnh, bổ sung mục 2.1 phần A Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường số 08/GPMT-KCNC ngày 09 tháng 12 năm 2024, thành như sau:

“2.1. Vị trí xả thải: Nằm trong khuôn viên Công ty TNHH Nidec Advanced Motor (Việt Nam) tại Lô I-1b-1, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thoát khí thải của HTXL khí thải tại công đoạn mài, xưởng B (nguồn số 206 đến nguồn số 218), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.200.896; Y = 613.953”.

4. Điều chỉnh về bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và các yêu cầu bảo vệ môi trường.

a) Điều chỉnh mục 1 phần A Phụ lục 3 của Giấy phép môi trường số 08/GPMT-KCNC ngày 09 tháng 12 năm 2024, thành như sau:

- “- Nguồn số 05: Hoạt động của thiết bị, máy móc sản xuất tại Nhà xưởng C.
- Nguồn số 06: Hoạt động của thiết bị, máy móc sản xuất tại Khu vực máy cắt, máy hàn.
- Nguồn số 07: Hoạt động của máy phát điện tại Nhà xưởng C
- Nguồn số 08: Hoạt động của tháp giải nhiệt tại Bộ đặt tháp giải nhiệt 1.
- Nguồn số 09: Hoạt động của tháp giải nhiệt tại Bộ đặt tháp giải nhiệt 2”.

b) Điều chỉnh mục 2 phần A Phụ lục 3 của Giấy phép môi trường số 08/GPMT-KCNC ngày 09 tháng 12 năm 2024, thành như sau:

- “- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1.200.972, Y = 614.023.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 1.200.858, Y = 613.950
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 1.201.007, Y = 613.986
- Nguồn số 08: Tọa độ X = 1200852, Y = 613938
- Nguồn số 09: Tọa độ X = 1.200.958, Y = 613.867”.

c) Điều chỉnh mục 3 phần A Phụ lục 3 của Giấy phép môi trường số 08/GPMT-KCNC ngày 09 tháng 12 năm 2024, thành như sau:

“3. Tiếng ồn, độ rung: Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và tuân thủ QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Ban ngày Từ 06:00-đến trước 18:00 (dBA)	Tối Từ 18:00 đến trước 22:00 (dBA)	Ban đêm Từ 22:00 đến trước 06:00 (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	65	60	Không	Khu vực E – khu sản xuất

3.2. Độ rung:

Ban ngày 06:00 đến trước 22:00 (dB)	Ban đêm 22:00 đến trước 06:00 (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
75	70	Không	Khu vực D – Khu sản xuất

5. Điều chỉnh về yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.

a) Điều chỉnh nội dung mục 1 phần A Phụ lục 4 của Giấy phép môi trường số 08/GPMT-KCNC ngày 09 tháng 12 năm 2024, thành như sau:

“1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh.

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Kí hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau, bao tay dính dầu, hóa chất, sơn thải	Rắn	18 02 01	KS	84.361
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	483
3	Dầu thủy lực thải	Lỏng	17 01 06	NH	4.241
4	Cặn sơn và vanish thải	Lỏng	08 01 01	KS	4.385
5	Dung dịch nước rửa khuôn thải có chứa thành phần nguy hại	Lỏng	07 01 06	KS	1.987.347
6	Các loại bụi và hạt có các thành phần nguy hại (cặn xỉ nhôm)	Rắn	05 02 07	KS	117.726
7	Xỉ nhôm dính dầu	Rắn	05 07 01	KS	38.928
8	Bao bì thùng chứa dính thành phần nguy hại (hộp sơn, thùng hóa chất) thải	Rắn	18 01 02	KS	16.825
9	Phoi nhôm dính dầu	Rắn	07 03 11	KS	57.913
10	Cặn sơn, sơn và veeni thải có dung môi hữu cơ	Rắn	18 01 01	KS	9.139
11	Bao bì mềm thải	Rắn	19 02 06	KS	5.047
12	Xỉ hàn thiếc	Rắn	07 04 02	KS	549
13	Bao bì cứng bằng nhựa thải	Rắn	18 01 03	KS	1.239
14	Kem hàn	Rắn	19 12 01	KS	164

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Kí hiệu	Khối lượng (kg/năm)
15	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải)	Rắn	19 02 08	KS	158
Tổng cộng					2.328.505

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy vụn, bìa carton thải...	Rắn	18 01 05	TT-R	130.059
2	Bao bì, nilon, màng bao thải	Rắn	18 01 06	TT-R	112.000
3	Pallet, gỗ thải	Rắn	18 01 07	TT-R	425.416
4	Kim loại phế liệu (Sắt, Đồng, Nhôm)	Rắn	-	-	138.980
5	Nhựa thải (chi tiết nhựa)	Rắn	19 03 03	TT-R	210.049
6	Vụn thép không nhiễm dầu	Rắn	07 03 13	TT	979.105
7	Bùn từ HTXL nước thải	Bùn	12 06 12	TT	18.000
8	Chất thải rắn công nghiệp	Rắn	-	-	2.741.742
Tổng cộng					4.755.351

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 111,88 tấn/năm.

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt (thức ăn thừa, rau củ quả thừa, hộp xộp đựng thức ăn,...)	111,88
Tổng khối lượng		111,88

b) Điều chỉnh mục 2 phần A của Phụ lục 4 của Giấy phép môi trường số 08/GPMT-KCNC ngày 09 tháng 12 năm 2024, thành như sau:

“2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: trang bị các thùng phuy có nắp đậy (10 thùng loại 120 lít, 20 thùng loại 240 lít, 10 thùng loại 660 lít), bên ngoài được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 50 m².
- Vị trí bố trí: bên trong Nhà rác 1, diện tích 224 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa chất thải nguy hại được bố trí có nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn chất thải ra ngoài để phòng trường hợp xảy ra sự cố tràn đổ chất thải đang lưu chứa trong phòng chứa, có mái che, có cửa khóa, có biển cảnh báo; trang bị bình chữa cháy, vật liệu thấm hút để ứng phó khi có sự cố xảy ra, đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: trang bị các thùng phuy có nắp đậy (16 thùng loại 240 lít, 8 thùng loại 660 lít), bên ngoài được dán tên, mã chất thải công nghiệp thông thường và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 80 m².
- Vị trí bố trí: bên trong Nhà rác 1, diện tích 224 m².

- Thiết kế, cấu tạo: phòng chứa chất thải công nghiệp thông thường được bố trí có nền bê tông chống thấm, có mái che, có cửa khóa, có biển cảnh báo, đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: trang bị 20 thùng chứa có dung tích 60 lít đặt tại khu vực nhà vệ sinh Nhà xưởng A, Nhà xưởng B, Nhà xưởng C; 10 thùng chứa có dung tích 120 lít đặt tại khu vực xưởng A, xưởng B, nhà ăn,...; 10 thùng chứa dung tích 240 lít đặt tại khuôn viên, khu tập trung chất thải của Cơ sở.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 11,1 m².
- Vị trí bố trí: Nhà rác 2.
- Thiết kế, cấu tạo: Điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt có mái che, nền bê tông”.

6. Các yêu cầu và điều kiện kèm theo đối với nội dung điều chỉnh.

a) Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đề nghị điều chỉnh so với Giấy phép môi trường số 08/GPMT-KCNC ngày 09 tháng 12 năm 2024 và các thông tin, số liệu, nội dung đã cam kết tại Văn bản số 01/CV-Nidec ADV-DC GPMT của Công ty TNHH Nidec Advanced Motor (Việt Nam) ngày 30 tháng 7 năm 2026 và hồ sơ báo cáo đề xuất điều chỉnh Giấy phép môi trường kèm theo.

b) Yêu cầu Công ty TNHH Nidec Advanced Motor (Việt Nam) thực hiện đúng các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục này, các nội dung khác của Giấy phép môi trường số 08/GPMT-KCNC ngày 09 tháng 12 năm 2024 và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

c) Cập nhật các nội dung đã điều chỉnh trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ và các văn bản, báo cáo khác có liên quan.

d) Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, quy định của chính quyền địa phương và các quy định pháp luật khác có liên quan.

BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO